

Số: 234 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành tỷ lệ quy đổi đơn vị tính đối với một số loại
khoáng sản không kim loại áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QHH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 207/TTr-STC ngày 15 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tỷ lệ quy đổi đơn vị tính đối với một số loại khoáng sản không kim loại áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tỷ lệ quy đổi đối với một số loại khoáng sản không kim loại quy định tại Điều 1 của Quyết định này là cơ sở để các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh quy đổi sản lượng khoáng sản khi kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; là cơ sở để cơ quan Thuế tổ chức thu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 của UBND tỉnh ban hành tỷ lệ quy đổi đối với một số loại khoáng sản không kim loại áp dụng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 1343/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 19/3/2014 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, HP, Hle, Hg P.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Công Thiên



PHỤ LỤC

(Đính kèm Quyết định số 234 /QĐ-UBND ngày 25/01/2012 của UBND tỉnh)

Số TT	Loại khoáng sản	Quy đổi đơn vị tính từ m ³ sang tấn	Ghi chú
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
	- Đá Hộc, đá lô ka	1,5 tấn/m ³	2,7-2,89 tấn/m ³ nguyên khối
	- Đá mi có kích thước từ 0,5÷2cm (đá mi, đá 1x2)	1,6 tấn/m ³	
	- Đá dăm có kích thước từ 2÷8cm (đá 2x4, đá 3x8, đá 4x6, đá 5x7)	1,5 tấn/m ³	
	- Đá phôi (đá nổ mịn)	1,6 tấn/m ³	
2	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp), đá granite	1,5 tấn/m ³	
3	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (sepcentin)	1,2 tấn/m ³	
4	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật, pi-rít (pirite), phôt-pho-rít (phosphorite)	1,5 tấn/m ³	
5	Than khác trừ than an-tra-xít (antraxit) hầm lò, than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên, than nâu, than mỡ	0,7 tấn/m ³	
6	Cát nhiễm mặn nguyên khai	1,5 tấn/m ³	
7	Khoáng sản không kim loại khác	1,5 tấn/m ³	

